

CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC KHUƠNG THƯỢNG
NĂM HỌC 2024 - 2025

Biểu mẫu 05: Cam kết chất lượng của cơ sở GDPT năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	200	225	200	270	315
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình giáo dục của Bộ GD&ĐT				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS 2 kì/năm. - Theo nội quy nhà trường và điều lệ trường TH. - GVCN thường xuyên liên lạc với CMHS				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, các phòng chức năng đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đội TNTP Hồ Chí Minh, Sao nhi đồng, Chữ thập đỏ, tư vấn tâm lý học đường, đọc sách tại thư viện, các hoạt động tại Câu lạc bộ năng khiếu - TDTT, Hoạt động trải nghiệm.				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đạt chuẩn và trên chuẩn. - Phương pháp quản lý, quản lý bằng kế hoạch, quản lý bằng quy chế, quản lý bằng thi đua.				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng. - Phát triển năng lực, phẩm chất				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đủ khả năng để tiếp tục học lớp trên.				



Trần Thúy Hòa

CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC KHUƠNG THƯỢNG
NĂM HỌC 2024 - 2025

Biểu mẫu 06: Công khai thông tin chất lượng GDTH thực tế năm học 2023 - 2024

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023- 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1294	231	202	271	317	273
II	Số HS học 2 buổi /ngày	1294	231	202	271	317	273
III	Đánh giá về năng lực và phẩm chất	TS học sinh được đánh giá: 1294/1294					
1	Năng lực						
1.1	Tự chủ, tự học	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		90,0	91,6	93,0	96,2	97,8
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		9,1	8,4	7,0	3,8	2,2
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0,9	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		83,1	87,6	97	96,5	97,1
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		16,9	12,4	3	3,5	2,9
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		76,6	87,1	90	91,5	85,7
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		22,5	12,9	10	8,5	14,3
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0,9	0	0	0	0
2	Phẩm chất						
2.1	Yêu nước	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		100	100	100	100	
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	
2.2	Nhân ái / Đoàn kết, yêu thương	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		100	100	100	98,7	95,6
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	1,3	4,4
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2.3	Chăm chỉ / Chăm học, chăm làm	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		90,9	84,7	94,1	90,2	89,4
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		9,1	15,3	5,9	9,8	10,6
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
2.4	Trung thực	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		99,6	96,5	99,6	99,1	95,6
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		0,4	3,5	0,4	0,9	4,4
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0

2.5	Trách nhiệm, Tự tin	1294					
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		90,5	85,1	97,4	98,7	95,6
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		9,5	14,9	2,6	1,3	4,4
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
IV	Số học sinh chia theo học lực	TS học sinh được đánh giá:					
1	Tiếng Việt	1294					
1.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		71	70,3	80,8	79,5	90,1
1.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28,1	29,7	19,2	20,5	9,9
1.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,9	0	0	0	0
2	Toán	1294					
2.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		79,7	84,2	84,1	79,8	90,1
2.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		19,4	15,8	15,9	20,2	9,9
2.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,9	0	0	0	0
3	Khoa học	590					
3.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					88	94,1
3.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					12	5,9
3.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Lịch sử và Địa lí	590					
4.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					85,5	94,5
4.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					14,5	5,5
4.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Tiếng Anh	861					
5.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				70,5	76	64,8
5.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				29,5	24	35,2
5.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
6	Tin học	861					
6.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				64,2	68,8	70
6.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				35,8	21,2	30
6.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
7	Đạo đức	1294					
7.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		91,8	83,7	88,2	96,5	96,7
7.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		8,2	16,3	11,8	3,5	3,3
7.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
8	Tự nhiên và Xã hội	809					
8.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		72,7	71,3	81,2		
8.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		26,8	28,7	18,8		
8.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,5	0	0		
9	Hoạt động trải nghiệm	1021					
9.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		71	71,8	79,3	96,5	
9.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		28,4	28,2	20,7	3,5	
9.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,5	0	0	0	0

10	Âm nhạc	1294					
10.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		69,7	68,8	56,8	71,6	79,1
10.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		30,3	31,2	43,2	28,4	20,9
10.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
11	Mĩ thuật	1294					
11.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		64,5	59,9	67,2	71,6	71,4
11.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		35,5	40,1	32,8	28,4	28,6
11.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
12	Kỹ thuật / Công nghệ	809					
12.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				90,58	94	96,3
12.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				9,42	6	3,7
12.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
13	Thể dục	1294					
13.1	Hoàn thành Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		70,1	61,9	77,5	75,7	71,4
13.2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		29,9	38,1	22,5	24,3	28,6
13.3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
V	Đánh giá giáo dục học sinh	1294					
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		35,1	34,7	39,9	41,6	
2	Hoàn thành tốt		0	0	0	0,6	
3	Hoàn thành		64,1	65,3	60,1	57,8	
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0,8	0	0	0	
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	1294					
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với TS)		99,1	100	100	100	100
2	Lên lớp (tỷ lệ so với TS)		99,1	100	100	100	100
3	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với TS)		0,9	0	0	0	0
4	Lưu ban (tỷ lệ so với TS)		0	0	0	0	0
5	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học (tỷ lệ so với tổng số)						100



Trần Thúy Hòa

UBND QUẬN ĐÔNG ĐA
TRƯỜNG TIỂU HỌC KHƯƠNG THƯỢNG

CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC KHƯƠNG THƯỢNG
NĂM HỌC 2024 - 2025

Biểu mẫu 07: Công khai thông tin cơ sở vật chất trường năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	32/32	4 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	4086 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2660 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1856 m ²	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	116 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	263 m ²	
4	DT nhà đa năng (Phòng GD rèn luyện thể chất) (m ²)	263 m ²	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	838 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 1	06 bộ	
2	Khối lớp 2	07 bộ	
3	Khối lớp 3	06 bộ	
4	Khối lớp 4	06 bộ	
5	Khối lớp 5	07 bộ	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được SD phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30 bộ	
IX	Tổng số thiết bị		
1	Ti vi	35 cái	
2	Cát xét	05 cái	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0 cái	
4	Máy projector	08 cái	
5	Máy chiếu đa vật thể	01 cái	
6	Máy tính/máy in	05/05	
X	Nhà bếp	200 m ²	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1972 m ²	1300	1.5 m ²
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0.4 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
				Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			X		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			X		
XVII	Kết nối internet (ADSL)			X		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường			X		
XIX	Tường rào xây			X		



HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 TIỂU HỌC
 KHƯƠNG THỦY HÒA
 TRẦN THÚY HÒA

UBND QUẬN ĐÔNG ĐA
TRƯỜNG TH KHƯƠNG THƯỢNG

CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG TH KHƯƠNG THƯỢNG
NĂM HỌC 2024- 2025

Biểu mẫu 08: Công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
Tổng số CB-GV-NV		59	51	06	0	05	46	03	01	04	
I	Giáo viên										
1	Giáo viên cơ bản:	35	35			02	33				
2	Giáo viên CB&TC	11	10	01			11				
2.1	Mĩ thuật	02	02				02				
2.2	Thể dục	03	03				03				
2.3	Âm nhạc	02	02				02				
2.4	Tiếng nước ngoài	01	01				02				
2.5	Tin học	01	01				01				
3	Tổng phụ trách	01	01					01			
II	Cán bộ quản lý	03									
1	Hiệu trưởng	01	01			01					
2	Phó Hiệu trưởng	02	02			02					
III	Nhân viên	09									
1	NV Kế toán	01	01				01				
2	NV Thủ quỹ	01	01						01		
3	NV Y tế	01	01					01			
4	NV Thư viện	01	01				01				
5	NV Đồ dùng	01		01				01			
6	NV Bảo vệ	04		04						04	

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
KHƯƠNG THƯỢNG
Trần Thúy Hòa